

TỪ MƯỢN HÁN VỚI VẤN ĐỀ CHUYỂN DỊCH HÁN VIỆT CỦA SINH VIÊN TRUNG QUỐC

VÕ THỊ MAI HOA

Khoa tiếng Trung, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế

Tóm tắt: Từ mượn Hán là một loại từ đặc biệt xét về cả số lượng, vai trò, tác dụng mà chúng nắm giữ trong hệ thống từ vựng tiếng Việt. Từ mượn Hán được sử dụng trong mọi phong cách ngôn ngữ, từ văn phong bác học đến văn phong đời thường. Tuy nhiên, dưới áp lực của đồng hóa, bản chất Hán đã bị biến đổi, điều này đã tạo nên sự khác biệt giữa từ mượn Hán trong tiếng Việt với từ Hán tương đương trong tiếng Hán. Bài viết trên cơ sở giới thiệu những đặc trưng của từ mượn Hán, tiến hành phân tích nguyên nhân dẫn đến lỗi sai của sinh viên Trung Quốc khi chuyển dịch Hán Việt, đề xuất một số lưu ý liên quan đến từ mượn Hán trong quá trình dạy đối dịch Hán Việt cho sinh viên.

Từ khóa: Từ mượn Hán, đặc trưng, lỗi sai, nguyên nhân, đề xuất.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Từ mượn Hán là một loại từ đặc biệt trong hệ thống từ vựng tiếng Việt xét về cả số lượng, vai trò, lẫn tác dụng mà chúng nắm giữ ở trong toàn bộ ngôn ngữ nói chung, và trong ngôn ngữ văn hoá nói riêng. Lớp từ này có khối lượng lớn, được sử dụng trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, đặc biệt là trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học, nghệ thuật... Từ mượn Hán luôn mang lại sắc thái trang trọng, không thể thiếu trong phong cách ngôn ngữ khoa học và có vai trò lớn trong giao tiếp hàng ngày của người Việt. Tuy nhiên trong thực tế, các từ mượn Hán khi du nhập vào tiếng Việt ngoài việc được bảo lưu nguyên dạng ra, thì hầu hết đều bị biến đổi về ngữ âm, ngữ nghĩa hoặc hình thái cấu trúc theo cách tri nhận mới của người Việt và do áp lực của cấu trúc tiếng Việt, bản chất Hán của các từ này đã bị tiếng Việt đồng hóa để không còn cái vẻ nguyên dạng ban đầu. Hoặc “nhiều từ mượn Hán bị hiểu sai, lâu dần, cái nghĩa hiểu sai được phổ biến hơn nghĩa chính xác và do đó được công nhận là nghĩa đúng” [2]. Chính sự đồng hóa này đã khiến cho từ mượn Hán có ngữ nghĩa và cách dùng cũng như về mặt ngữ âm ngày càng rời xa nguyên bản của nó trong tiếng Hán và tạo nên sự khác biệt giữa từ mượn Hán trong tiếng Việt với từ Hán tương đương trong tiếng Hán. Điều này đã gây ra nhiều lỗi sai cho sinh viên Trung Quốc, cũng như sinh viên Việt Nam trong quá trình sử dụng, đặc biệt là trong quá trình chuyển dịch Hán Việt. Vậy làm thế nào để giúp sinh viên hiểu được sắc thái ngữ nghĩa, chức năng tu từ, đặc điểm ngữ pháp của từ mượn Hán trong quá trình sử dụng, từ đó hạn chế được chuyển di tiêu cực, phát huy được lợi thế của từ mượn Hán trong quá trình hỗ dịch Hán Việt, nhằm nâng cao chất lượng bản dịch. Bài viết trên cơ sở giới thiệu về đặc trưng của từ mượn Hán và thực tế

chuyển dịch của sinh viên trong quá trình học dịch Hán Việt, tiến hành phân tích những lỗi sai của sinh viên trong quá trình chuyển dịch Hán - Việt, đề xuất một số lưu ý đối với từ mượn Hán trong quá trình dạy chuyển dịch Hán Việt cho sinh viên nhằm nâng cao chất lượng chuyển dịch Hán Việt.

2. ĐẶC TRƯNG CỦA TỪ MƯỢN HÁN TRONG TIẾNG VIỆT

2.1. Về ngữ âm

Xét về mặt ngữ âm, các từ mượn Hán khi đi vào tiếng Việt đều được khoác thêm cái vỏ ngữ âm bằng cách đọc Hán Việt. Ngoài ra người Việt cũng có sự sáng tạo về mặt ngữ âm, cụ thể một từ gốc Hán khi du nhập vào tiếng Việt có thể có các biến thể về âm đọc khác nhau. Biến thể kiểu “lâu - lâu/vân - vận”, trong đó “lâu, vân” có khả năng hoạt động độc lập với tư cách là một từ đơn trong tiếng Việt, còn “lâu, vận” thì chỉ có thể với tư cách là một hình vị, tham gia cấu tạo từ ghép như: lâu đài, hiệp vận. Tương tự còn có “mạn - mẫn” như: mạn tính - mẫn tính. Một loại biến thể ngữ âm khác là do sự khác biệt về phương ngữ hai miền Nam Bắc hoặc do tục lệ huý. Ví dụ như miền Bắc gọi là “nhân, chính, sinh, trường, hoàng”, trong khi đó miền Nam lại đọc là “nhơn, chánh, sanh, tràng, huỳnh”. Tuy nhiên những biến thể ngữ âm trên về cơ bản không ảnh hưởng đến phong cách biểu đạt và cũng không làm mất hoặc sai lệch nghĩa vốn có của từ.

2.2. Về ngữ nghĩa

Nếu so với ngữ âm, thì sự sáng tạo về mặt nghĩa của từ mượn Hán phong phú hơn nhiều. Khi các từ Hán được đưa vào tiếng Việt, do phải chia sẻ nghĩa với từ thuần Việt đã có, hoặc do phải hoà nhập vào hệ thống từ vựng tiếng Việt, hoặc do môi trường văn hoá, xã hội và phương thức tư duy của người Việt, mà các từ mượn Hán đã có sự vận động sáng tạo nghĩa so với các từ gốc Hán. Sự sáng tạo đó có thể dẫn đến sự thay đổi đáng kể về nghĩa, ví dụ từ “魁梧”(khôi ngô) nghĩa là “to lớn, cao to” sang nghĩa “mặt mũi sang sủa, dễ coi”, “徘徊”(bồi hồi) nghĩa là “đi đi lại lại” sang nghĩa “xúc động”, “叮咛”(đỉnh ninh) nghĩa “dặn dò” sang nghĩa chỉ “tin chắc, yên chí”, “芳菲”(phương phi) nghĩa “hoa cỏ thơm” sang nghĩa chỉ “béo tốt”. Tương tự “博士”(bác sĩ) nghĩa chỉ người có học vị cao “tiến sĩ” sang chỉ nghề nghiệp “bác sĩ”. Ngoài sự thay đổi về nghĩa, từ mượn Hán khi du nhập vào tiếng Việt còn bị thay đổi về sắc thái nghĩa, như từ “手段”(thủ đoạn), “骄傲”(kiêu ngạo) trong tiếng Hán vừa mang sắc thái nghĩa tiêu cực, vừa mang sắc thái nghĩa trung tính hoặc tích cực, nhưng khi đi vào tiếng Việt thì lại mang sắc thái nghĩa tiêu cực; hoặc mở rộng hay thu hẹp nghĩa giữa từ mượn Hán trong tiếng Việt với từ Hán tương đương, như các từ “khinh, trọng, lưu ý, quy mô”, ngoài nghĩa “nhẹ, nặng, lưu tâm, phạm vi” như các từ tiếng Hán tương đương thì chúng còn có nghĩa “coi thường, coi trọng, yêu cầu lưu tâm, phạm vi lớn”. Ngược lại, các từ như “lực lượng, phong phú, tiêu chí, tung hoành” lại không còn nghĩa chỉ “sức mạnh, làm phong phú, đánh dấu, trực tung và trực hoành” như từ Hán tương đương trong tiếng Hán. Ngoài ra, sự thay đổi về nghĩa từ còn được thể hiện ở phạm vi rộng/hẹp của từ mượn Hán trong tiếng Việt cũng không giống với từ Hán gốc. Ví dụ: từ “thủ trưởng” trong tiếng Việt có thể chỉ tất cả

những người đứng đầu trong các cơ quan, đơn vị, thậm chí đôi khi hài hước còn chỉ cả người vợ hoặc người chồng trong gia đình, song từ Hán gốc tương ứng dường như chỉ dùng để chỉ người đứng đầu của một đơn vị quân đội. Ngược lại từ “luận văn” trong tiếng Việt thường chỉ các công trình nghiên cứu dùng để làm căn cứ tốt nghiệp cho một khoá học. Song từ Hán tương ứng “论文” (luận văn) lại có nghĩa rộng hơn nhiều, tức ngoài công trình nghiên cứu dùng để lấy thành tích tốt nghiệp, còn chỉ tất cả các bài viết, các công trình nghiên cứu lớn nhỏ đăng tải các tạp chí khoa học, kỉ yếu hội thảo hay thậm chí chỉ là một bài tập thu hoạch kết thúc môn học... Như vậy, sự sáng tạo về nghĩa của từ mượn Hán rất đa dạng, chúng vừa lưu giữ được mối quan hệ về nghĩa với từ Hán gốc, vừa không ngừng làm mới bản thân chúng trong quá trình hoạt động ở tiếng Việt. Sự sáng tạo này thường diễn ra trong một thời gian dài sau khi một từ Hán du nhập vào tiếng Việt thông qua lăng kính của người Việt. Điều này đã tạo nên sự khác biệt với từ Hán tương đương trong tiếng Hán.

2.3. Về hình thái cấu trúc

Về cấu trúc, từ mượn Hán có thể được mượn nguyên khối (cả yếu tố lẫn trật tự thành tố cấu tạo) từ từ Hán gốc, như “thiên”, “địa”, “son”, “thủy”, “học sinh”, “học giả”, hoặc mượn nguyên khối nhưng thay đổi trật tự giữa các thành tố như “nhiệt náo - náo nhiệt”, “thích phóng - phóng thích”, “ngữ ngôn - ngôn ngữ”... hoặc cũng có thể chỉ mượn yếu tố Hán như “nhân”, “viên”, “địa”,... Ngoài ra, số từ Hán Việt tự tạo cũng có khi theo cấu trúc tiếng Hán, ví dụ: cổ động viên, đại đội, tiểu đoàn,... nhưng cũng có thể theo cấu trúc của tiếng Việt, như: trường học, viện phó, tài khoản,... Hiện tượng đơn tiết hoá cũng là một nét đặc biệt trong sáng tạo về mặt cấu trúc của từ mượn Hán, ví dụ các từ Hán Việt “dân, luyện, kiệm, văn, sinh, sử, địa, triết”,... Sở dĩ có sự sử dụng từ mượn Hán đơn âm tiết trong khi vẫn có từ mượn Hán song âm tiết tương ứng như: nhân dân, luyện tập, tiết kiệm, ngữ văn, sinh vật, lịch sử, địa lí, triết học,... theo chúng tôi là vì từ thuần Việt chủ yếu là từ đơn âm tiết hoặc có xu hướng đơn âm tiết hóa. Do vậy từ mượn Hán nếu đơn âm tiết hoá sẽ có cảm giác gần với từ thuần Việt hơn, và vì thế mang phong cách khẩu ngữ, gần gũi và thông dụng. Một trong những cách để từ mượn Hán gần gũi hơn với từ thuần Việt còn là sự “lai ghép” giữa yếu tố thuần Việt và yếu tố Hán Việt trong một từ ghép, ví dụ: tôm tặc, cát tặc, vàng tặc, gian lận, lí lẽ, sư thầy, học trò, goá bụa, nghèo hoá, tiền bạc, thoát nghèo, bê tông hoá,... Chính nhờ sự lai ghép này mà yếu tố Hán Việt được “đồng hoá” vào tiếng Việt sâu hơn, sắc thái trang trọng, bút ngữ của nó cũng vì thế mà mờ đi đáng kể. Có thể nói sự sáng tạo về mặt cấu trúc của từ mượn Hán cũng khá đa dạng, và chính sự đa dạng này đã góp phần làm phong phú diện mạo của từ mượn Hán và khiến chúng được sử dụng phổ biến hơn, gần gũi hơn trong giao tiếp khẩu ngữ.

2.4. Tính thuật ngữ của từ mượn Hán

Phần lớn từ mượn Hán thường được dùng nhiều trong văn phong bác học hoặc dùng để biểu thị những khái niệm mang tính thuật ngữ cao mà các từ thuần Việt tương ứng không có được. Chúng tôi gọi đó là “tính thuật ngữ” của từ mượn Hán. Ví dụ như trong cặp từ: bộ hành - đi bộ. Từ mượn Hán “bộ hành” có nghĩa là “đi bộ”, nhưng lại mang tính thuật ngữ cao, ví dụ:

Ví dụ: Các thành phố lớn nên ưu tiên đầu tư kinh phí để xây dựng cầu vượt, hầm “bộ hành” dành cho người “đi bộ”. (Báo Kinh tế)

Ở ví dụ trên, từ mượn Hán “bộ hành” trong tiếng Việt dùng để phân loại một kiểu hầm - hầm dành cho người đi bộ. Ngược lại, từ thuần Việt “đi bộ” ngoài ý nghĩa chỉ việc đi lại không phương tiện ra, trong ví dụ trên lại được dùng để diễn giải chức năng của kiểu hầm này. Ở đây, người ta đã dùng từ thuần Việt để hiểu “đi bộ” để giải thích cho từ mượn Hán mang tính thuật ngữ cao là “bộ hành”. Nếu thử đảo lại vị trí của hai từ này thành “...hầm đi bộ cho người bộ hành” sẽ thấy phong cách của hai từ hoàn toàn khác biệt với vai trò của chúng trong câu. Tương tự cặp từ “hỗ trợ - giúp đỡ”, từ Hán Việt “hỗ trợ” là “giúp đỡ thêm vào”, vì vậy trong nhiều trường hợp “hỗ trợ” và “giúp đỡ” có thể thay thế nhau. Tuy nhiên, khi sự giúp đỡ được đề cập đến như một thuật ngữ thì thông thường phải dùng từ mượn Hán “hỗ trợ”, như: gói hỗ trợ, quỹ hỗ trợ đầu tư, Trung tâm hỗ trợ vay vốn, trung tâm hỗ trợ và tư vấn việc làm sinh viên...

Trong một số ngành khoa học, các thuật ngữ chuyên môn cũng thường dùng từ mượn Hán với cách đọc Hán Việt. Ví dụ trong ngành y học, các từ Hán Việt “tì, vị, tràng” được dùng thay cho các từ thuần Việt “lá lách, dạ dày, ruột”. Tính thuật ngữ của từ mượn Hán đôi khi còn có tác dụng loại bỏ sự đa nghĩa do cách diễn đạt thuần Việt mang lại. Ví dụ: Trợ thủ X (Người giúp X); Thách khách X (Kẻ giết X). Do từ mượn Hán mang tính thuật ngữ cao, sự liên kết giữa các yếu tố Hán Việt chặt chẽ, hơn nữa lại có cách cấu tạo từ giống như tiếng Hán, do vậy hạn chế nảy sinh đa nghĩa. Trong khi đó, cách diễn đạt thuần Việt thường mang tính thuật ngữ không cao nên sự liên kết giữa các thành tố cấu tạo lỏng lẻo, cấu tạo từ lại trùng với trật tự thành phần câu, do vậy dễ tạo ra sự đa nghĩa. Ngoài ra, sắc thái tu từ của từ mượn Hán hết sức phong phú, chúng đã tạo ra sự khác biệt, đối lập về phong cách với các từ thuần Việt tương ứng. Chính sự đối lập này giúp cho từ mượn Hán có một vị trí đặc biệt quan trọng trong tiếng Việt và trở thành một bộ phận hữu cơ, không thể thiếu của hệ thống từ vựng tiếng Việt. Một điều cần nhấn mạnh là, giữa các sắc thái tu từ của từ mượn Hán không hoàn toàn độc lập, mà có quan hệ hữu cơ với nhau, thậm chí sắc thái nọ là tiền đề của sắc thái kia. Ví dụ sắc thái trang trọng, lịch sự, tao nhã thường đi liền với sắc thái bút ngữ. Tóm lại chính tính khái quát, trừu tượng của từ mượn Hán đôi khi lại là cơ sở tạo nên tính thuật ngữ của nhóm từ này.

3. LỖI SAI CỦA SINH VIÊN TRUNG QUỐC KHI ĐỐI DỊCH HÁN VIỆT

3.1. Chuyển dịch theo âm Hán Việt

Phần lớn các từ Hán hiện đại đều có thể chuyển dịch sang tiếng Việt thông qua cách đọc Hán Việt. Song những khác biệt về sắc thái ngữ nghĩa, cấu trúc ngữ pháp, đặc trưng về ngữ dụng giữa từ mượn Hán với từ Hán tương ứng đã gây ra nhiều khó khăn và lỗi sai cho sinh viên trong quá trình chuyển dịch. Các yếu tố Hán khi du nhập vào tiếng Việt chịu sự tác động và chi phối của tư duy và thói quen ngôn ngữ người Việt đã có những sự biến đổi về nghĩa theo nhiều cấp độ. Có thể chia thành các nhóm như: 1- Nhóm từ

Hán Việt chỉ khác từ gốc Hán một chút về sắc thái nghĩa; 2- Những từ có sự thay đổi phạm vi biểu vật trong Tiếng Việt so với tiếng Hán; 3- Những từ Hán Việt có nghĩa mới phát triển theo quy luật chung của ngôn ngữ nhằm mở rộng nghĩa để biểu thị những phạm vi; 4- Các từ có cấu tạo hoàn toàn mới không có từ tương đương trong tiếng Hán, hình thành từ sự kết hợp các yếu tố Hán Việt như phóng viên, y tá,... Chính tính chất phức tạp về nghĩa và cấu tạo từ Hán Việt như trên làm cho sinh viên lúng túng và không kiểm soát được mức độ giống nhau hay khác nhau giữa từ mượn Hán so với các từ tiếng Hán tương đương. Do đó nhiều trường hợp khi chuyển dịch từ tiếng Hán sang tiếng Việt sinh viên thường chỉ căn cứ vào âm Hán Việt để chuyển dịch. Ví dụ các câu dưới đây được sinh viên chuyển dịch như sau:

1. 最近几年国际贸易是最受欢迎的专业。(Mấy năm gần đây **mậu dịch**/thương mại quốc tế là **chuyên nghiệp**/chuyên ngành được yêu thích nhất)
2. 目前各所大学的学生都热情参加各种慈善机构。(Hiện nay sinh viên các trường đại học đều nhiệt tình tham gia các **cơ cấu**/tổ chức từ thiện)
3. 政府要尽量改善人们的生活。(Chính phủ cần cải thiện **sinh hoạt**/đời sống cho người dân.)

Ở ví dụ 1, 2, 3 các từ Hán “专业”, “贸易”, “机构”, “生活” có cách đọc Hán Việt lần lượt là “mậu dịch”, “cơ cấu” và “sinh hoạt”, nhưng từ “chuyên nghiệp” trong tiếng Việt là tính từ chỉ “chuyên về một nghề, phân biệt với nghiệp dư”, còn “chuyên ngành” là từ chỉ “chuyên môn hẹp”, do đó ở ví dụ 1, từ “专业” (chuyên nghiệp) phải được chuyển dịch thành từ “chuyên ngành” mới chính xác, tương tự các từ “贸易”, “机构”, “生活” phải được chuyển dịch thành “thương mại”, “tổ chức” và “đời sống”.

3.2. Từ hóa các yếu tố gốc Hán

Do không xác định được chính xác giữa yếu tố cấu tạo từ và đơn vị từ, nên trong quá trình chuyển dịch Hán Việt, sinh viên thường mắc một lỗi khá phổ biến đó là “từ hóa” các yếu tố gốc Hán.

Ví dụ:

1. 有一条江流过这个城市。(Có một con **giang**/sông chảy qua thành phố này)
2. 越南和中国山连山, 水连水。(Việt Nam - Trung Hoa **son**/núi liền **son**, **thủy**/sông liền **thủy**)

“Giang”, “son”, “thủy” là những yếu tố gốc Hán, được mượn vào tiếng Việt với vai trò là yếu tố cấu tạo từ (hình vị), nên thường không thể đứng độc lập tạo thành từ mà phải luôn tồn tại trong các kết cấu như “son hà”, “giang sơn”, “son lâm”... Thế nhưng nhiều sinh viên do không phân biệt được sự khác nhau giữa “từ” và “hình vị”, mà chỉ căn cứ vào âm Hán Việt để chuyển dịch “江, 山, 水” thành “giang, son, thủy”. Các câu trên phải được chuyển dịch là: “...có một con sông”; “...núi liền núi, sông liền sông”.

3.3. Lỗi chuyển di trật tự cụm danh từ Hán Việt

Về trật tự ngữ danh từ hay cụm danh từ giữa tiếng Hán và tiếng Việt có sự trái ngược nhau. Trong tiếng Hán, kết cấu cụm danh từ là “định ngữ 的 trung tâm ngữ”. Trung tâm ngữ (中心语) là thành phần cốt lõi của tổ hợp danh từ và do danh từ đảm nhận, còn định ngữ (定语) có thể là danh từ, động từ, tính từ. Yếu tố 的 có thể lược bỏ, ngược lại trong tiếng Việt lại là “danh từ chính + định ngữ”. Do thói quen chuyển di tiêu cực từ ngôn ngữ đích, nên khi chuyển dịch sang tiếng Việt thường giữ nguyên trật tự cấu trúc như trong tiếng Hán để chuyển dịch các cụm danh từ Hán Việt sang tiếng Việt. Ví dụ:

1. 为了能够达到目的，我们要提高**责任精神**。(Để đạt được mục tiêu, chúng ta phải nâng cao **trách nhiệm tinh thần**/tinh thần trách nhiệm)
2. 今天的**天气预报**是多云，有小雨。(Hôm nay **thời tiết dự báo**/dự báo thời tiết là nhiều mây, có mưa nhỏ)
3. 目前英国正面临**政治危机**。(Hiện nay nước Anh đang lâm vào **chính trị khủng hoảng**/khủng hoảng chính trị)

Ở các câu trên do sinh viên giữ nguyên trật tự cấu trúc cụm danh từ “phụ + chính” trong tiếng Hán để chuyển dịch sang tiếng Việt nên đã có cách chuyển dịch không phù hợp với văn phong của tiếng Việt. Đây là lỗi thường thấy của sinh viên khi chuyển dịch các cụm danh từ tiếng Hán sang tiếng Việt và ngược lại. Đặc biệt là những cụm danh từ với nhiều tầng định ngữ.

3.4. Lỗi chuyển di từ mượn Hán có sắc thái không phù hợp ngữ cảnh

Đây là lỗi rất dễ mắc do trong tiếng Hán hiện đại còn lưu giữ khá nhiều từ ngữ cổ trước đây tiếng Việt có vay mượn. Song hiện nay trong tiếng Việt những từ mượn Hán này có tần suất sử dụng thấp hoặc bị thu hẹp nghĩa hoặc phạm vi sử dụng. Ví dụ như: “đại phu, sư phụ, thủ tiêu, cự tuyệt”... Do vậy, khi chuyển dịch sang tiếng Việt sinh viên phải đặc biệt lưu ý đến ngữ dụng và sắc thái ngữ nghĩa.

Ví dụ:

1. 这种杀毒软件速度太慢，很多病毒都杀不掉，所以被**取消**了。(Phần mềm diệt vi rút này rất chậm, nhiều virus không diệt được, nên bị **thủ tiêu** rồi)
2. 留学生下个月的活动被**取消**了。(Hoạt động tháng sau của Lưu học sinh bị **thủ tiêu** rồi.)

Từ “**取消**” (thủ tiêu) trong tiếng Hán có nghĩa là “hủy bỏ, xóa bỏ, bãi bỏ quyền lợi, quy định, tư cách... khiến cho không còn giá trị, không còn hiệu lực”, nhưng khi du nhập vào tiếng Việt, từ “**thủ tiêu**” đã bị thay đổi ngữ nghĩa và thường dùng để chỉ “làm cho mất hẳn đi, không còn tồn tại”, như: thủ tiêu tang vật, thủ tiêu giấy tờ; hoặc “giết chết đi một cách lén lút”, như: thủ tiêu nhân chứng, thủ tiêu vật chứng. Do sinh viên không nắm bắt được sự biến đổi nghĩa giữa từ “**取消**” (thủ tiêu) trong tiếng Hán khi du nhập

vào tiếng Việt, nên đã có cách chuyển dịch không phù hợp với ngữ cảnh như trong các ví dụ 1 và 2 nói trên. Do vậy, các ví dụ trên nên chuyển dịch thành “phần mềm... xóa bỏ”, “hoạt động... bị hủy/ hủy bỏ”.

3.5. Dùng sai từ loại

Đây cũng là lỗi sai rất phổ biến của sinh viên khi chuyển dịch từ tiếng Hán sang tiếng Việt và ngược lại, cụ thể như sử dụng sai từ loại hoặc kết hợp sai với các từ ngữ khác trong câu. Ví dụ:

1. 目前很多大学开展展销会让学生自己**营业**。(Hiện nay nhiều trường đại học tổ chức hội chợ cho sinh viên tự **doanh nghiệp**/kinh doanh)
2. 他用了公安的**假名**骗了很多。(Anh ta **dùng giả danh**/giả danh công an lừa được rất nhiều người)

Từ “营业” (doanh nghiệp) trong tiếng Hán là động từ, chỉ “kinh doanh”, nhưng khi du nhập vào tiếng Việt đã bị đồng hóa bằng cách thay đổi từ loại, nên đã chuyển loại thành danh từ chỉ “một tổ chức kinh tế có tài sản và tên riêng, có trụ sở giao dịch ổn định, được cấp giấy đăng ký kinh doanh”. Tương tự từ “假名” (giả danh) là danh từ trong tiếng Hán có nghĩa là “tên giả”, đã bị chuyển loại thành “động từ” chỉ “giả mạo người nào đó”. Thế nhưng, ở hai ví dụ trên do sinh viên chịu ảnh hưởng chuyển di từ tiếng Hán, nên đã giữ nguyên từ loại vốn có khi chuyển dịch sang tiếng Việt, nên mới có cách chuyển dịch ngây ngô, không phù hợp với văn phong diễn đạt của người Việt. Các ví dụ trên phải được dịch là “...tự kinh doanh”; “...giả danh công an...”.

Trên thực tế, Các từ Hán sau khi du nhập vào tiếng Việt thường bị đồng hóa bằng cách thay đổi từ loại hoặc được cấp thêm những từ loại mới so với từ loại tương đương vốn có trong tiếng Hán. Hiện tượng thay đổi từ loại này diễn ra khá phức tạp và đa dạng. Theo tác giả Nguyễn Văn Khang thì “Phổ biến là sự chuyển loại từ danh từ sang động từ hoặc tính từ” [1]. Do vậy, sinh viên khi chuyển dịch thường bị mắc lỗi do nhầm lẫn từ loại, dẫn đến những câu chuyển dịch thiếu tính chuẩn xác, có lúc ngây ngô và không phù hợp với cách diễn đạt của người Việt.

3.6. Lỗi sai do kết hợp từ Hán Việt với các từ ngữ khác

Đây là lỗi kết hợp từ trong câu không đúng do thiếu hoặc thừa từ, cũng có thể do đặt từ ngữ sai vị trí giữa từ Hán Việt với các từ ngữ khác trong câu. Trên thực tế, lỗi sai do kết hợp từ thường xảy ra không chỉ đối với sinh viên Việt Nam khi chuyển dịch Hán Việt, mà là lỗi sai rất phổ biến đối với bất cứ người học nào trong quá trình thụ đắc ngôn ngữ thứ hai.

Ví dụ:

1. 观众**被**感动的。(Khán giả **bị**/rất cảm động)
2. 日本人对任何工作都充满了**责任心**。(Người Nhật đều có **lòng** trách nhiệm đối với mọi công việc được giao)

Từ “被” (bị) trong tiếng Hán ngoài nghĩa chỉ bị động ra, thì còn có nghĩa “có được, đạt được” hoặc chỉ được dùng nhằm nhấn mạnh mức độ của một trạng thái nào đó. Còn “Cảm động” trong tiếng Việt là từ chỉ cảm xúc con người thường được xem như một tính từ và có kết hợp như: rất cảm động, thực sự cảm động. Trong trường hợp mắc lỗi như trên, sinh viên bị ảnh hưởng bởi các cách kết hợp “被感动” (bị cảm động) và “责任心” (tâm/ lòng trách nhiệm) của tiếng Hán nên đã có kết hợp sai cụm danh từ trong câu, làm cho câu dịch không đúng với văn phong của tiếng Việt.

3.7. Lỗi tự tạo từ Hán Việt mới

Sự sáng tạo ra cái mới luôn là phương án thường trực được lựa chọn khi một người học sử dụng ngôn ngữ thứ hai. Họ đem sự liên tưởng độc đáo giữa các từ ngữ hay các cách kết hợp từ trong tiếng mẹ đẻ chuyển di vào trong ngôn ngữ đích. Các nhà ngôn ngữ học tâm lý gọi đây là “lỗi sáng tạo” [5]. Ví dụ:

1. ...hoạt động của hệ thống ngân hàng **thương mại năng động** và hiện đại hơn... (商买/经贸银行的活动更加**能动**/活跃和现代).
2. Các doanh nghiệp Việt Nam bắt đầu quan tâm và tham gia **huy động** vốn. (越南各企业开始关注并参与**辉动**/汇集资金).

Trong các ví dụ trên sinh viên đã tạo ra các từ Hán Việt Việt tạo không có trong tiếng Hán để diễn đạt hoặc chuyển dịch sang tiếng Hán. Trong lý thuyết lỗi, lỗi này được gọi là lỗi “vượt tuyến ngôn ngữ đích” [6]. Do sinh viên có những suy luận vượt quá những quy tắc kết hợp vốn có trong ngôn ngữ đích. Điều này tạo ra những từ ngữ mới không có, hoặc ít được sử dụng trong ngữ đích. Đó là trường hợp sinh viên tự liên tưởng ra các từ mới không tồn tại, không được sử dụng trong tiếng Hán. Đây là lỗi sai thường xuyên và phổ biến của sinh viên trong quá trình chuyển dịch Việt Hán.

4. MỘT SỐ LƯU Ý VỀ TỪ MƯỢN HÁN TRONG QUÁ TRÌNH DẠY HỖ DỊCH HÁN VIỆT CHO SINH VIÊN

Người dạy cần khái quát các đặc điểm và phân loại các nhóm từ mượn Hán để giúp cho người học nắm được quy luật biến đổi nghĩa, âm đọc và cách dùng các từ mượn Hán trong quá trình chuyển dịch Hán Việt và ngược lại. Chẳng hạn như, lưu ý những từ mượn Hán đã bị thay đổi nghĩa gốc do tác động của đồng hóa. Ví dụ như “đại gia” nghĩa gốc nhà (nghề) nổi tiếng, nhưng hiện nay “đại gia” trong tiếng Việt mang nghĩa nhà sản xuất kinh doanh có tên tuổi, giàu có. Hay từ “thủ đoạn” nghĩa gốc là cách thức, phương pháp nhưng bị Việt hóa mang ý nghĩa mách khéo, xấu xa, làm hại đến người khác để mưu lợi. Lưu ý những từ ghép mượn Hán thay đổi nghĩa do thay đổi trật tự giữa các thành tố. Ví dụ như: cảm tình - tình cảm; thiếu niên - niên thiếu; ngoài ra đặc biệt lưu ý sinh viên chú ý sử dụng những cặp từ Hán Việt và thuần Việt mang nghĩa tương đồng song tồn trong tiếng Việt phù hợp với từng văn phong cụ thể. Ví dụ: giang sơn – núi sông; thiên địa – trời đất; sinh tử - sống chết;... Tuy nhiên, người dạy cần căn cứ vào từng đối tượng để đưa ra hướng tiếp cận từ mượn Hán phù hợp với trình độ của người học.

Từ mượn Hán trong tiếng Việt thường biểu đạt ý nghĩa hàm súc, trang trọng, mang sắc thái tu từ nên không thể sử dụng một cách tùy tiện. Do vậy người dạy khi xử lý bản dịch, cần hướng dẫn sinh viên bám sát từng ngữ cảnh cụ thể trong văn bản nguồn để hướng dẫn người học sử dụng từ mượn Hán đúng sắc thái, phù hợp về phong cách ngôn ngữ giữa ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết. Ngoài ra cũng cần phải chú ý đến việc lựa chọn giữa từ mượn Hán và từ thuần Việt để dùng từ có sắc thái tương ứng với tình huống cụ thể.

Cần nhấn mạnh cho người học biết cách lưu ý đối với các cặp từ trái ngược nhau về sắc thái ngữ nghĩa, ngữ dụng giữa từ mượn Hán với từ thuần Việt, để tránh sự sai sót trong quá trình chuyển dịch. Chẳng hạn, trường hợp các cặp từ: cự tuyệt - từ chối, khốn nạn - khó khăn, khoái lạc - vui vẻ,...

Trong quá trình dạy dịch Hán Việt và Việt Hán, yêu cầu người học cần nắm được cơ bản đặc điểm từ mượn Hán. Điều này sẽ giúp người học cần trọng hơn trong khi sử dụng và có thể dự đoán được khả năng mắc lỗi dùng từ của mình, nhất là trong dịch thuật. Người học cần nắm được hệ thống các từ mượn Hán nguyên khối và các từ Hán Việt mới biến đổi cấu tạo do tác động của sự phát triển tiếng Việt. Đặc biệt, cần lưu ý cho người học hiểu được quá trình biến đổi nghĩa cũng như sự chênh lệch về sắc thái ngữ nghĩa, ngữ dụng của từ mượn Hán so với từ Hán tương đương trong tiếng Hán hiện đại.

Người dạy cần hướng dẫn người học lí giải ý nghĩa của từ trong ngôn bản nguồn. Trong đó, cần phát huy vai trò của yếu tố ngữ cảnh để xác định nghĩa của từ, đồng thời vận dụng phương pháp thay thế từ đồng nghĩa, gần nghĩa để tìm ra từ tương đương. Việc tận dụng vai trò của ngữ cảnh để chuyển dịch trước hết thể hiện ở chỗ đặt từ vào trong đơn vị giao tiếp nhỏ nhất là câu để xác định ngữ nghĩa, nói cách khác là lấy câu làm đơn vị dịch, và tìm ra các cách biểu đạt tương đương. Sau khi đưa ra các phương án chuyển dịch khác nhau, cần hướng dẫn cho sinh viên thông qua so sánh, tìm ra cách chuyển dịch tối ưu nhất.

Tóm lại để có thể nâng cao hiệu quả giờ dạy dịch Hán Việt và Việt Hán cho sinh viên, trước hết hướng dẫn sinh viên tìm hiểu, lí giải văn bản nguồn, xử lý từ và câu, lấy câu làm đơn vị cơ bản để tiến hành dạy học dịch. Việc xử lý câu và từ cần được đặt trong ngữ cảnh cụ thể. Tận dụng thành quả đối chiếu giữa từ mượn Hán với từ thuần Việt vào dạy học dịch, gồm đối chiếu ngôn ngữ đích với tiếng mẹ đẻ, đối chiếu trong bản thể ngôn ngữ văn bản nguồn và bản thể ngôn ngữ đích, nhằm tránh được sự chuyển di tiêu cực và phát huy sự chuyển di tích cực từ tiếng mẹ đẻ sang ngôn ngữ đích cũng như giữa các điểm ngôn ngữ trong bản thân ngôn ngữ đích.

5. KẾT LUẬN

Từ mượn Hán có tính Việt hóa cao, nên sau khi du nhập vào tiếng Việt ngoài một bộ phận được bảo lưu nghĩa gốc ra, thì phần lớn có sự thay đổi về từ loại, ngữ nghĩa hoặc trật tự giữa các thành tố so với từ Hán tương đương, nên đã gây ra nhiều khó khăn và lỗi sai cho sinh viên khi xử lý từ mượn Hán trong quá trình chuyển dịch Hán Việt. và Việt Hán. Nguyên nhân xảy ra lỗi chủ yếu là do ảnh hưởng của việc chuyển di từ tiếng mẹ đẻ sang ngôn ngữ đích, từ sự suy luận chủ quan từ cách đọc Hán Việt, sự giao thoa về văn

hóa và sự chênh lệch trong tri nhận đối với từ mượn Hán với từ Hán tương đương và với từ thuần Việt. Do vậy trong quá trình dạy đối dịch Hán Việt cho sinh viên, người dạy cần đặc biệt lưu ý đến sự khác biệt giữa từ mượn Hán với từ Hán tương đương để giúp sinh viên hạn chế được những chuyển di tiêu cực do ngôn ngữ nguồn gây ra.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nguyễn Văn Khang (2012). *Từ ngoại lai trong tiếng Việt*, NXB Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh.
- [2] Phan Văn Các (1981). *Từ ngữ gốc Hán với việc giữ gìn tính trong sáng của tiếng Việt, giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt về mặt từ ngữ, tập 2*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [3] Nguyễn Tài Cẩn (2001). *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt*, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội.
- [4] Lê Đình Khẩn (2001). *Từ vựng gốc Hán trong tiếng Việt*, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội.
- [5] 陈宏(2008). *对外汉语教学课堂教案设计*, 华语教学出版社.
- [6] 张浩(2001). *对外汉语教学理论*, 北京大学出版社.

Title: THE BORROWED CHINESE WORDS TOGETHER WITH THE SINO-VIETNAMESE TRANSLATION PROBLEM OF STUDENTS

Abstract: Words borrowed from Chinese accounted a major number, played a special role in Vietnamese vocabulary system and have been dramatically assimilated. That under strong effects of assimilation created a difference between words borrowed from Chinese and Chinese characters in the Han unification. On the basis of introducing the characteristics of words borrowed from Chinese, this essay will focus on analyzing reasons that led to mistakes of Chinese students when translating Sino-Vietnamese words and suggesting some notes relating to Chinese borrowed words during teaching how to translate Sino-Vietnamese words for Chinese students.

Key words: Words borrowed from Chinese, characteristics, mistakes, reasons, suggestions.